

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 01 - 2026

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUNG YÊN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thúy Hà.
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hệ và Ông Phạm Minh Đức.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Hải - Thẩm tra viên.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 08/01/2026 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 219/2025/TLST-HNGĐ, ngày 24/10/2025, về việc *“ly hôn”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 12/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2025/QĐST - HNGĐ, ngày 29/12/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Vũ Thị T**, sinh năm 1976. Nơi ĐKTT: đội 5, tổ dân phố A, phường P, tỉnh Hưng Yên. Hiện ở tại: thôn B, xã G, tỉnh Ninh Bình.
2. Bị đơn: **Anh Lê Văn Ú**, sinh năm 1972. Nơi ĐKTT: đội 5, tổ dân phố A, phường P, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai nguyên đơn trình bày:

Chị T và anh Ú tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 18/4/2025 tại UBND phường A, nay là phường P, tỉnh Hưng Yên. Trước khi kết hôn với chị T, anh Ú đã từng kết hôn và có 01 con riêng với người vợ cũ đã ly hôn, bố mẹ anh Ú đều đã chết. Sau khi về chung sống, chị T và anh Ú phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, suy nghĩ không hòa hợp. Mỗi khi xảy ra mâu thuẫn anh Ú lại chửi bới, đánh đuổi chị T đi. Ngoài ra, do chị T đi làm tại công ty ở tỉnh H (nay là tỉnh Ninh Bình) phải tăng ca đến 9, 10 giờ tối, bản thân anh Ú trực tiếp đưa chị T đi làm nhưng vẫn nghi ngờ chị T không chung thủy. Anh Ú thường xuyên uống rượu và luôn ở trạng thái không tỉnh táo nên bất kỳ việc nhỏ nhặt nếu không vừa ý là anh Ú lại chửi bới, đánh đập chị T nên chị T luôn sống trong trạng thái căng thẳng và lo lắng. Do cuộc sống quá ngột ngạt nên tháng 7/2025 chị T đã tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó đến nay. Trong thời gian không chung sống cùng nhau anh Ú có gọi điện bảo chị T về chung sống nhưng chị T không đồng ý. Do xác định không thể duy trì tình trạng hôn nhân không hạnh phúc nên chị T đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết

cho ly hôn với anh Ú. Về con chung: không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản, nợ chung: không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn Ú trình bày: xác nhận về quá trình tìm hiểu và đăng ký kết hôn như chị T trình bày. Về mâu thuẫn, anh Ú xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và suy nghĩ không hòa hợp, khi xảy ra bất đồng là chị T bỏ đi nơi khác hoặc về nhà bố mẹ đẻ ở, kết hôn được 4 tháng thì 3 lần chị T bỏ đi. Ngoài ra, anh Ú còn nghi ngờ chị T có quan hệ với người khác khi đã là vợ anh vì lý do chị T không cho anh Ú sử dụng điện thoại của chị T, khi đi làm về chị T thường tắt điện thoại và bỏ vào cốp xe. Sau khi kết hôn với anh Ú, chị T dọn đồ về nhà anh Ú, anh Ú thấy có nhiều đồ dùng của đàn ông như giày dép, quần áo, mặc dù trước đó chị T là người độc thân. Tháng 7/2025, giữa anh Ú và chị T xảy ra mâu thuẫn, chị T đã rời khỏi nhà không nói cho anh Ú biết là đi đâu, từ đó không về, anh Ú gọi điện liên lạc thì chị T không nghe, nhắn tin chị T đọc nhưng không trả lời tin nhắn. Nay chị T đề nghị ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để đoàn tụ nếu không đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản, nợ chung: không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị T và anh Ú được chính quyền địa phương cung cấp: Chính quyền địa phương không nắm bắt được mâu thuẫn giữa chị T và anh Ú, ít thấy sự có mặt của chị T ở nhà anh Ú. Khi hỏi về việc chị T không có mặt ở nhà thì anh Ú nói chị T bị ốm phải về quê nhà chữa bệnh và ở lại chăm sóc mẹ đẻ chị T bị ốm nên chưa muốn về, đến thời điểm hiện tại chưa thấy chị T về chung sống cùng anh Ú.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải không thực hiện được việc hòa giải do chị T đề nghị giải quyết vắng mặt và từ chối hòa giải.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử. HĐXX đã thực hiện đúng quy định trong việc xét xử, điều hành phiên tòa theo quy định tại Điều 225, từ Điều 227 đến Điều 229, Điều 234, Điều 239, Điều 247 đến Điều 258, Điều 260 đến Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 51, Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết: đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn với anh Ú. Về con chung: không có nên không giải quyết. Về tài sản, nợ chung: đương sự không đề nghị nên không xem xét, giải quyết. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016;. Về án phí: đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Hôn nhân của chị Vũ Thị T và anh Lê Văn Ú là hôn nhân hợp pháp. Do chung sống không hạnh phúc nên chị T đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, hiện nay cả 2 anh chị đều đăng ký thường trú tại phường P, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên và quan hệ pháp luật cần phải giải quyết là “*Tranh chấp ly hôn*”.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng, HĐXX thấy:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự có căn cứ xác định chị T và anh Ú chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh, chị không tin tưởng lẫn nhau, cả hai đều không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn phát sinh trong cuộc sống nên mỗi khi xảy ra va chạm chị T thường lựa chọn biện pháp đi khỏi nơi sinh sống của vợ chồng, không chia sẻ, trao đổi với anh Ú. Đối với anh Ú, mỗi khi xảy ra sự việc chị T bỏ đi, cũng không gặp gỡ, chỉ liên hệ qua điện thoại, khi chị T không đồng ý thì buông xuôi, không liên hệ dẫn đến tình trạng hôn nhân lạnh nhạt. Trong thời gian sống ly thân, anh chị đều không gặp gỡ, trao đổi nhằm mục đích hàn gắn tình cảm. Khi chị T làm đơn ly hôn, anh Ú thể hiện quan điểm yêu cầu chị T phải gặp mặt anh, để trực tiếp nói ly hôn thì anh sẽ đồng ý. Tuy nhiên, chị T đã thể hiện quan điểm từ chối hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên không thể thực hiện được việc hòa giải. Từ những phân tích nêu trên, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh Ú đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Ú.

2.2. Về con chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh Ú có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T, cho chị Vũ Thị T được ly hôn với anh Lê Văn Ú.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002578 ngày 24/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị T đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Chị T và anh Ú có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận.

- Các đương sự;
- VKSND KV1- Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án DS tỉnh HY;
- UBND phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên (ĐKKH số 24/2025 ngày 18/4/2025 do UBND phường An Tảo cấp).
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thúy Hà